KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SDK)

CTCP Cơ khí Luyện Kim

Ngày 31/12/2024	19,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.6%	**6.7%**	**-**

DT thuần *2024*
193 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼3.00| -1.2%

LN thuần *2024*
7.61 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.08| 16.5%

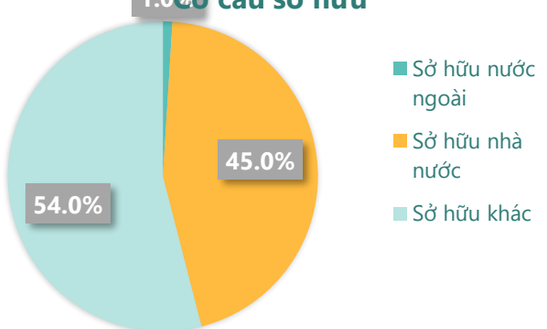
LN sau thuế *2024*
5.67 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.56| 11.1%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
4.8%
YoY: +/-▲ 0.4%

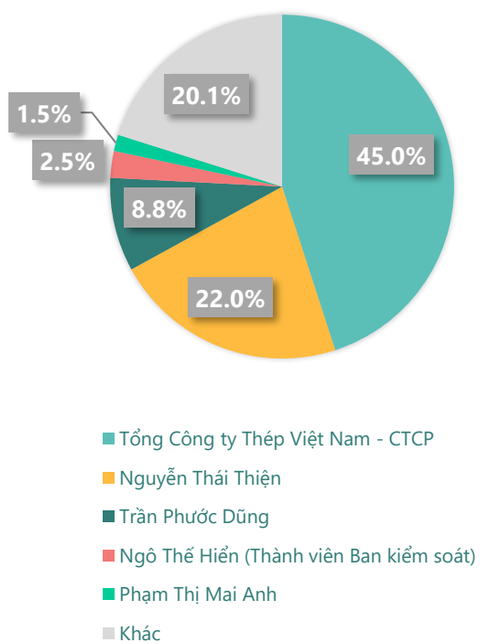
ROE *2024*
12.9%
YoY: +/-▲ 1.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,100 - 37,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	49
Số lượng CPLH (CP)	2,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	400
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.80
EPS	
P/E	

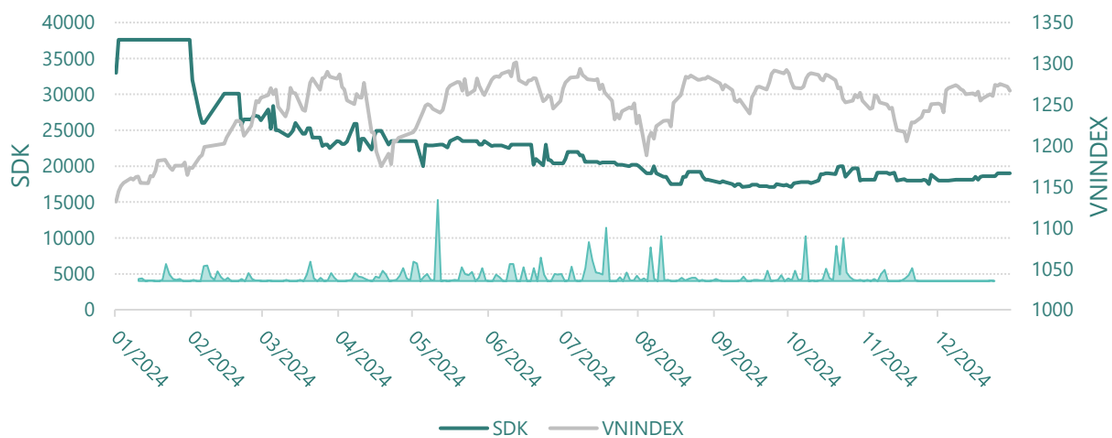
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



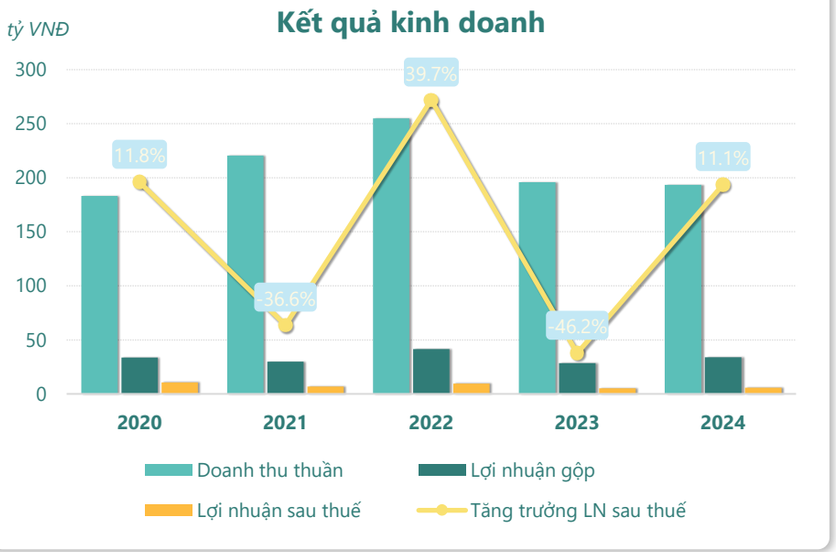
Lịch sử giá

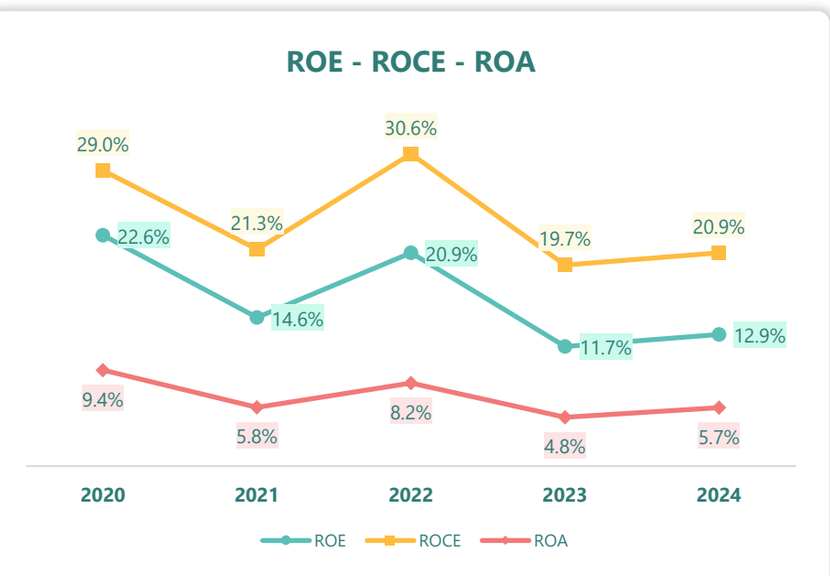


Năm **2024**, **SDK** ghi nhận doanh thu thuần **193.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **5.67** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.18%** và **tăng 11.1%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **12.9%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

KẾT QUẢ KINH DOANH

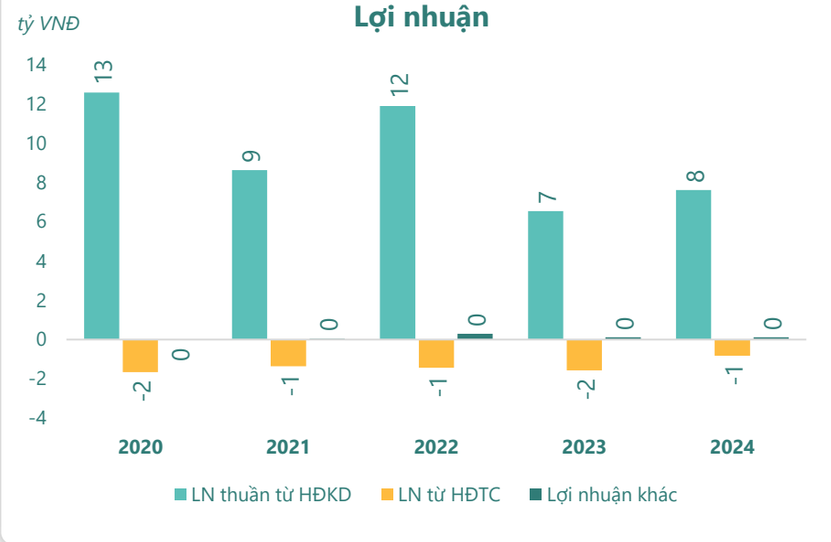


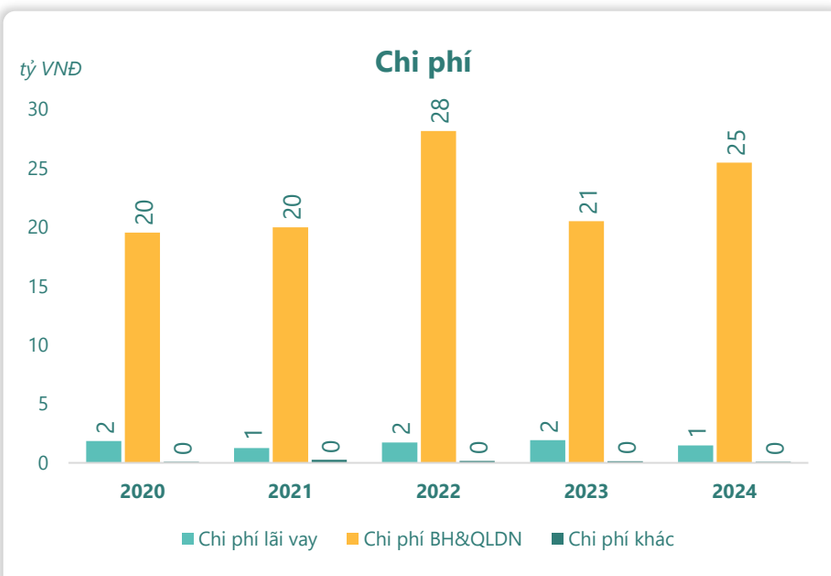


Năm **2024**, **SDK** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **7.61** tỷ đồng, **tăng lên 1.08** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (9.44 tỷ đồng) là 1.83 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.47** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **25.47** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.09** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

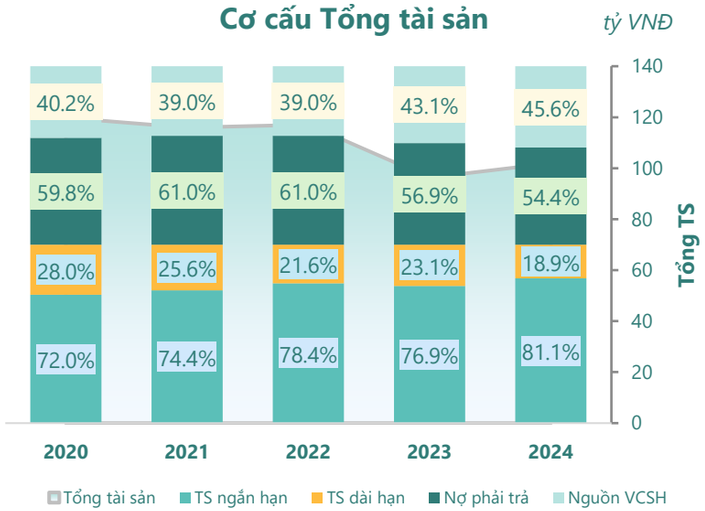
ROE của SDK năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **12.9%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



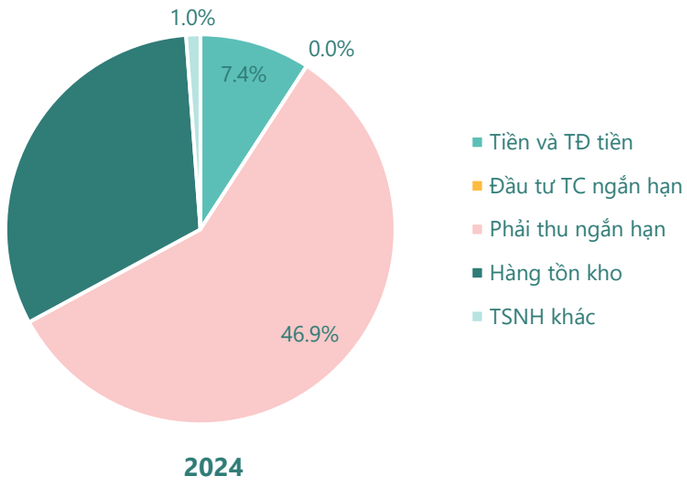


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

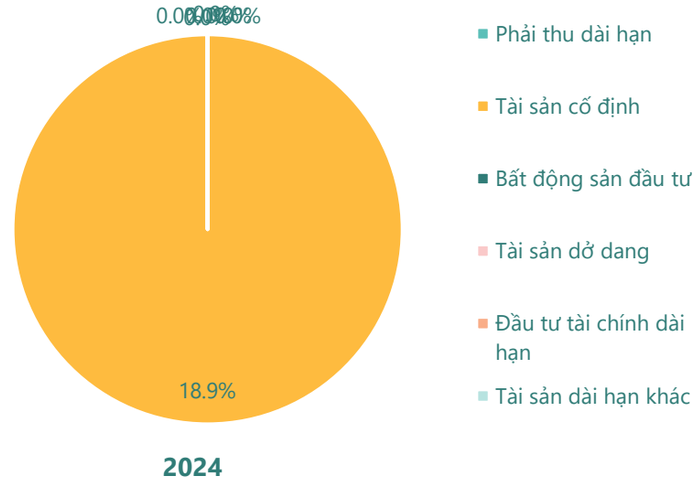
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SDK** năm 2024 tăng trưởng **5.84%** so với năm trước, đạt **101.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 54.4% và 45.6%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SDK đạt **82.63** tỷ đồng, tăng trưởng **11.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **81.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 25.7% trên tổng tài sản.

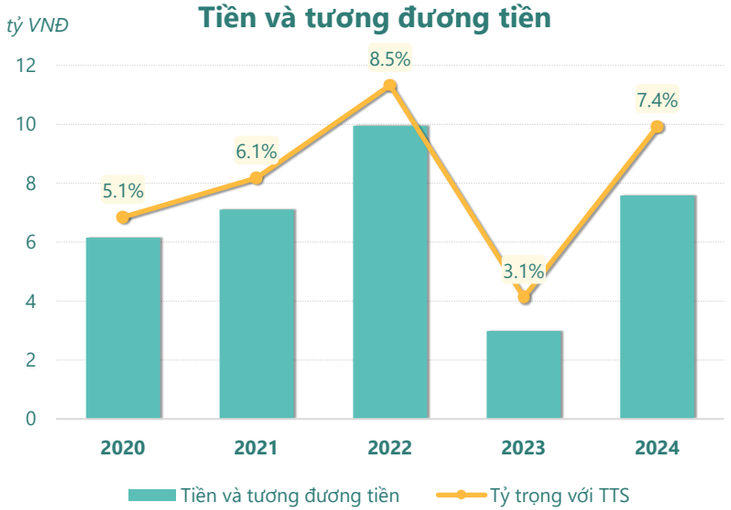
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **19.30** tỷ đồng giảm **13.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **18.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **18.9%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 0.00%.

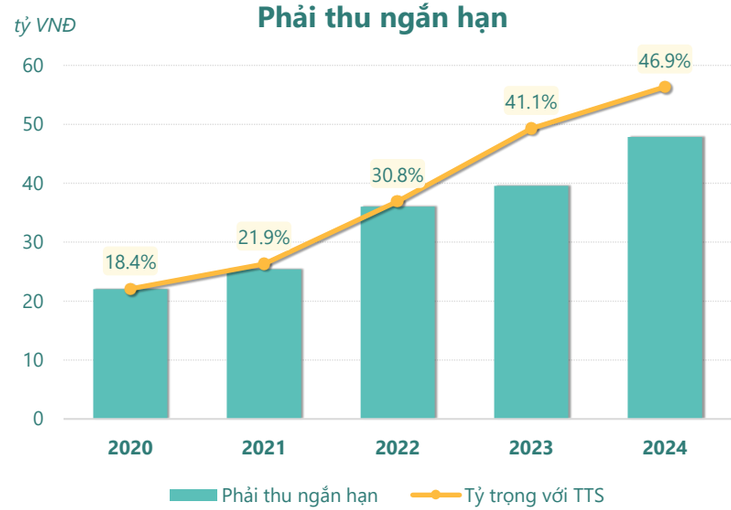
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

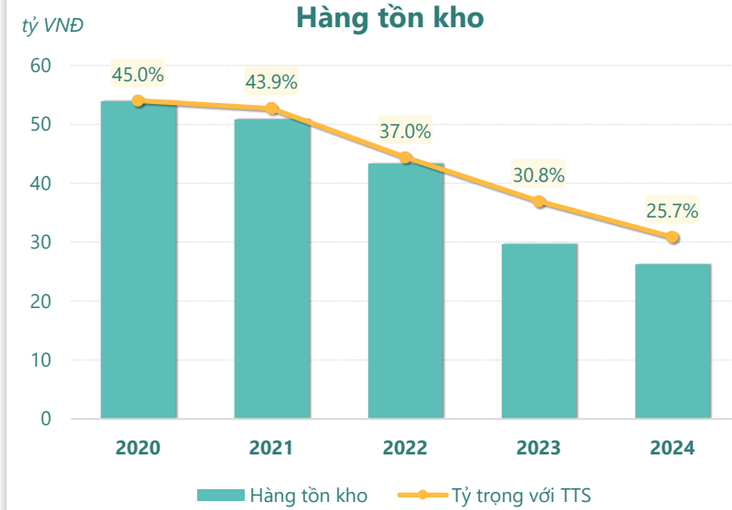
Tiền và tương đương tiền



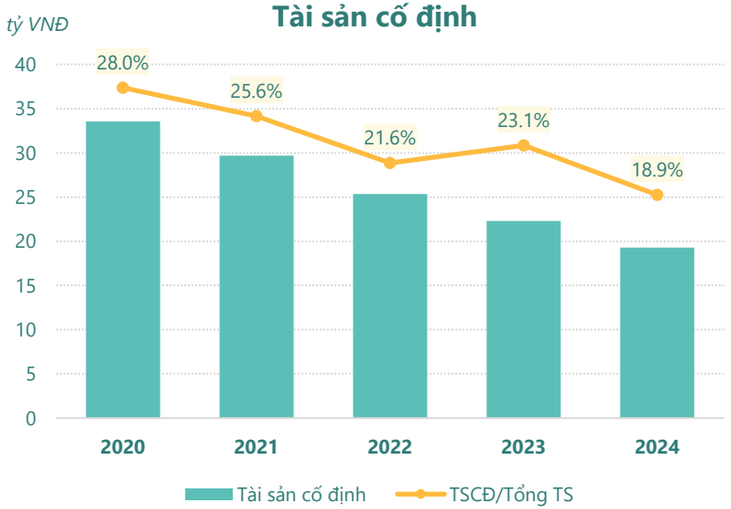
Phải thu ngắn hạn



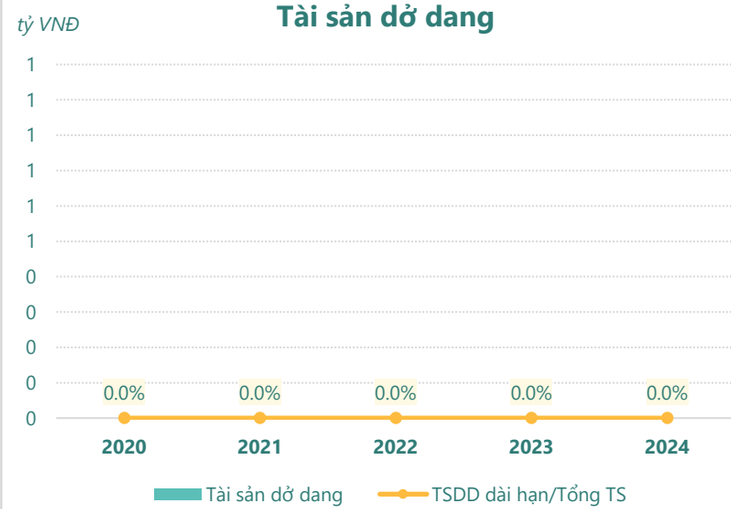
Hàng tồn kho



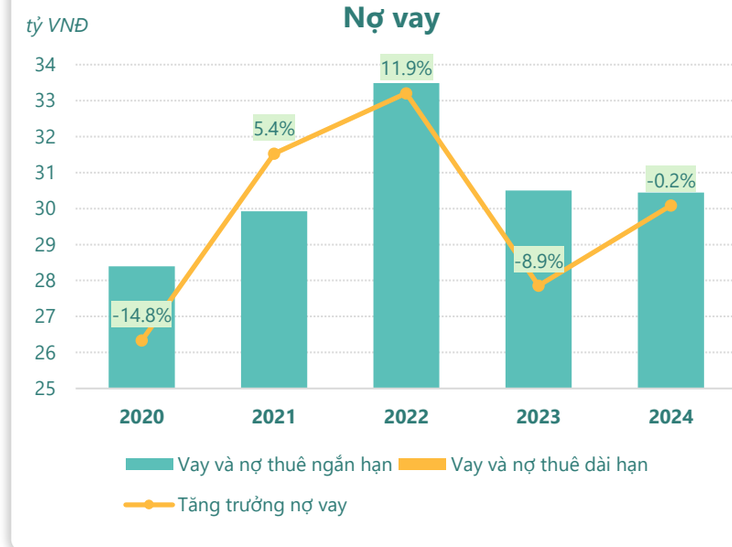
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

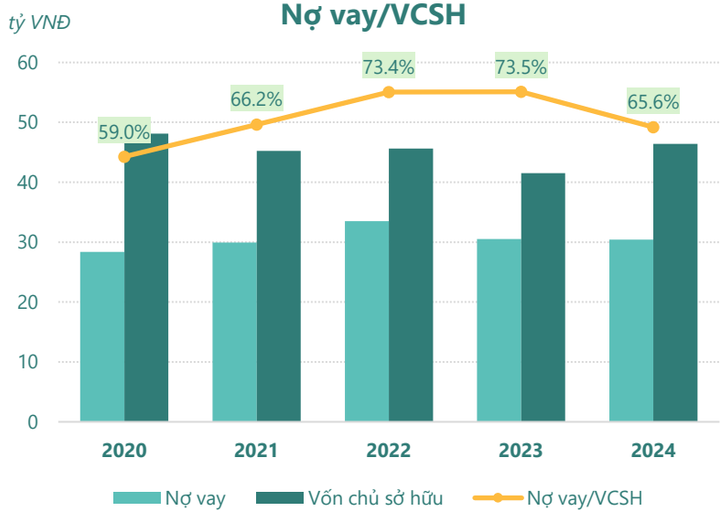


Nợ vay

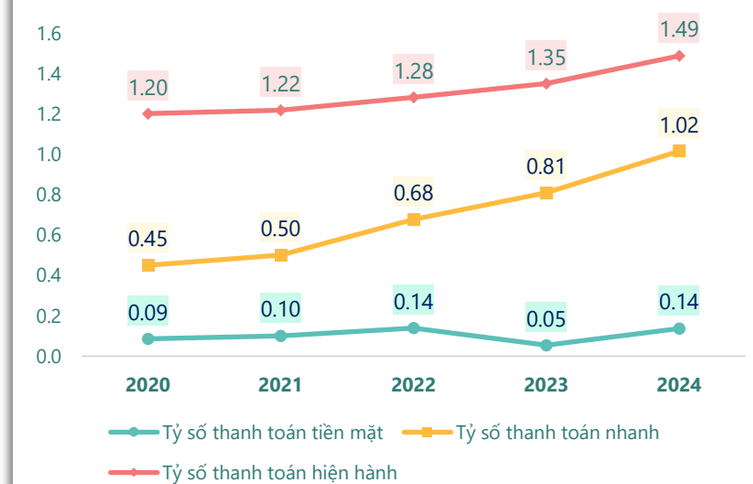


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

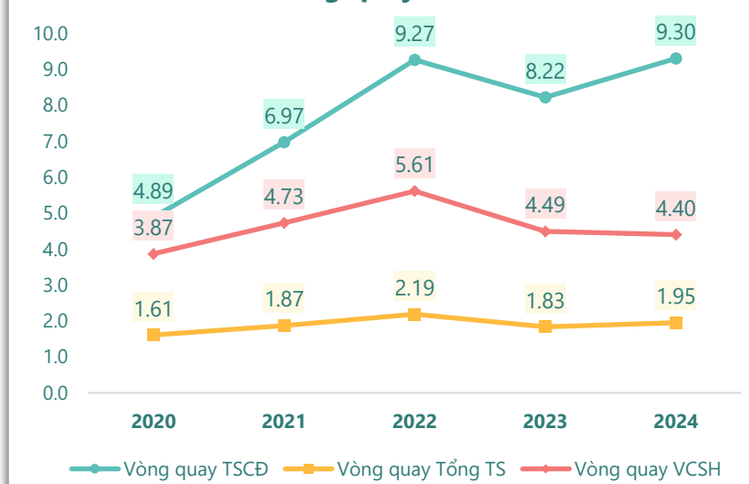
Nợ vay/VCSH



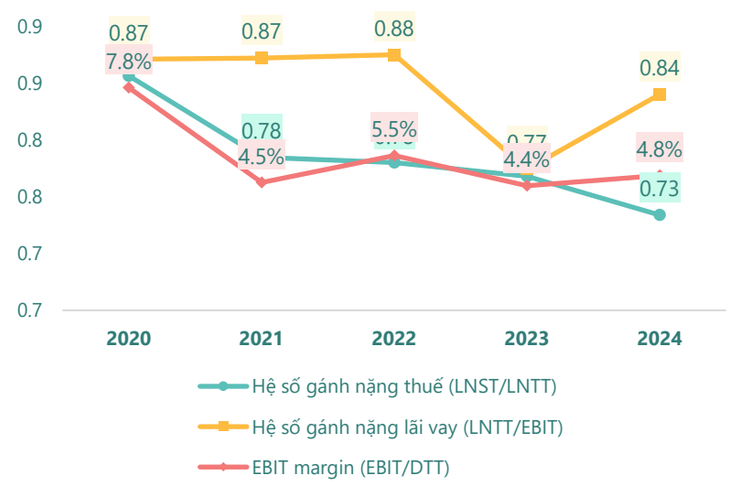
Chỉ số thanh khoản



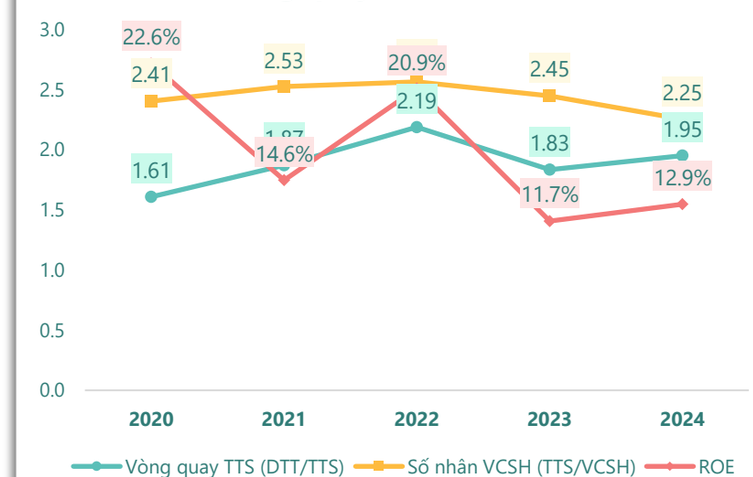
Vòng quay tài sản



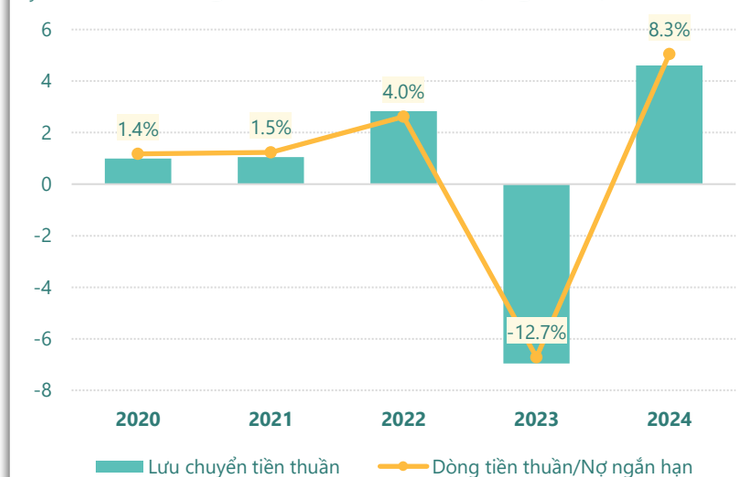
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**221**	**255**	**196**	**193**
Giá vốn hàng bán	191	213	167	160
Lợi nhuận gộp	**30.0**	**41.4**	**28.6**	**33.9**
Doanh thu HĐTC	0.20	1.36	1.39	1.08
Chi phí TC	1.56	2.79	2.96	1.90
Chi phí lãi vay	**1.27**	**1.74**	**1.94**	**1.47**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.37	5.93	3.40	3.36
Chi phí QLDN	16.6	22.2	17.1	22.1
LN thuần từ HĐKD	**8.61**	**11.9**	**6.53**	**7.61**
Lợi nhuận khác	0.04	0.29	0.12	0.12
LN trước thuế	**8.66**	**12.2**	**6.65**	**7.73**
Lợi nhuận sau thuế	**6.79**	**9.49**	**5.11**	**5.67**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.79**	**9.49**	**5.11**	**5.67**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.8	7.67	5.12	5.75
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.45	-0.60	-1.30	-1.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.28	-4.24	-10.8	-0.06
Tiền đầu kỳ	6.15	7.11	9.94	2.98
Lưu chuyển tiền thuần	**1.05**	**2.84**	**-6.96**	**4.60**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.10	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	7.11	9.94	2.98	7.59

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**116**	**117**	**96.3**	**102**
Tài sản ngắn hạn	**86.2**	**91.7**	**74.0**	**82.6**
Tiền và tương đương tiền	7.11	9.94	2.98	7.59
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	25.4	36.0	39.6	47.9
Hàng tồn kho	50.8	43.3	29.7	26.2
Tài sản ngắn hạn khác	2.87	2.47	1.81	0.97
Tài sản dài hạn	**29.7**	**25.3**	**22.3**	**19.3**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	29.7	25.3	22.3	19.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**70.7**	**71.5**	**54.8**	**55.5**
Nợ ngắn hạn	**70.7**	**71.5**	**54.8**	**55.5**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.9	33.5	30.5	30.4
Phải trả người bán ngắn hạn	18.2	23.4	14.2	12.8
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**45.2**	**45.6**	**41.5**	**46.4**
Vốn chủ sở hữu	**45.2**	**45.6**	**41.5**	**46.4**
Vốn điều lệ	26.0	26.0	26.0	26.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**